Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Sao y; UBND tỉnh Hà Tĩnh; 18/05/2026 9:0:50

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 158/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tương trợ tư pháp về dân sự số 102/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chi tiết Điều 11, Điều 12, Điều 17, Điều 19, khoản 3 Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 34 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Quy định biện pháp quản lý nhà nước trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam với nước ngoài.

Điều 3. Thu, nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự (người có nghĩa vụ) của Việt Nam bao gồm:

a) Đương sự quy định tại Điều 152 và Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đối với các yêu cầu tống đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ việc dân sự và tống đạt quyết định kháng nghị, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định theo quy định của Luật Thi hành án dân sự làm phát sinh yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ra nước ngoài; cơ quan thi hành án dân sự trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án.

2. Người có nghĩa vụ nộp trực tiếp các chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam phát sinh trong nước cho người cung cấp dịch vụ.

3. Đối với chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu:

a) Trường hợp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam đã xác định được theo quy định của phía nước ngoài tại thời điểm lập hồ sơ, người có nghĩa vụ nộp chi phí này cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan.

b) Trường hợp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam chưa xác định được tại thời điểm lập hồ sơ, người có nghĩa vụ nộp tạm ứng 3 triệu đồng tại cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố nơi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam có trụ sở. Cơ quan thi hành án dân sự sử dụng số tiền tạm ứng này để thanh toán chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và các chi phí liên quan đến việc chuyển tiền ra nước ngoài.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về việc thu, nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam.

Điều 4. Thu, nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc thu, nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài.

Điều 5. Nội dung chi cho công tác tương trợ tư pháp về dân sự từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Nội dung chi cho công tác tương trợ tư pháp về dân sự từ nguồn ngân sách nhà nước gồm:

a) Chi cho công tác quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tống đạt giấy tờ của nước ngoài;

c) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác tương trợ tư pháp về dân sự.

Chương II
THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM

Điều 6. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Đủ thành phần, số lượng và bản dịch theo quy định tại Điều 17 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự; bản dịch phải được chứng thực chữ ký của người dịch hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là bản chính, lập đúng mẫu văn bản do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

3. Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm d khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 17 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự là bản chính hoặc bản sao. Đối với các giấy tờ không phải của cơ quan có thẩm quyền lập hoặc xác nhận thì cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ phải đối chiếu bản sao các giấy tờ này với bản gốc và đóng dấu xác nhận.

4. Hồ sơ phải lập riêng cho từng đương sự, từng địa chỉ, từng phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 7. Nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Tư pháp

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam, kiểm tra điều kiện hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này và thực hiện các công việc sau đây:

1. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì thực hiện một trong các thủ tục sau:

a) Chuyển hồ sơ thông qua Cơ quan trung ương của nước được yêu cầu theo Công ước La Hay năm 1965 về tống đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước Tống đạt), Công ước La Hay năm 1970 về thu thập chứng cứ ở nước ngoài trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại hoặc cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước đó là thành viên;

b) Chuyển hồ sơ cho Bộ Ngoại giao để chuyển qua kênh ngoại giao trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Trường hợp hồ sơ thuộc quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi và nêu rõ lý do.

Điều 8. Nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và chuyển hồ sơ cho cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp chuyển đến.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 9. Thông báo kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và tài liệu kèm theo (nếu có), cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) về Bộ Ngoại giao.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi về, Bộ Ngoại giao chuyển văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và tài liệu kèm theo (nếu có), Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan đã yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam có văn bản yêu cầu Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo về tình hình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, việc gửi văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo về tình hình thực hiện yêu cầu và thông báo việc trả lời của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8, 9 của Nghị định này.

Điều 10. Xử lý kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự tại các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Việc xử lý kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Việc xử lý kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

3. Việc xử lý kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III
THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 11. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Đủ thành phần, số lượng theo quy định tại Điều 28 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Hồ sơ kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, bản dịch phải được chứng thực chữ ký của người dịch hợp lệ theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên có quy định khác.

3. Giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự là bản chính hoặc bản sao.

4. Hồ sơ phải lập riêng cho từng đương sự, từng địa chỉ, từng phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 12. Nhận và chuyển thực hiện hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước đó là thành viên.

Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Bộ Ngoại giao vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, chuyển hồ sơ và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.

Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước không có cơ quan đại diện tại Việt Nam hoặc giữa Việt Nam và nước ngoài có thỏa thuận về việc nhận và chuyển hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp dân sự qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và chuyển hồ sơ cho Bộ Ngoại giao.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, Bộ Tư pháp vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, xem xét, kiểm tra điều kiện hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này, các trường hợp từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự và thực hiện một trong các công việc sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và không thuộc trường hợp từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại Điều 26 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc thuộc trường hợp từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp trả lại hoặc chuyển Bộ Ngoại giao trả lại hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có đề nghị áp dụng pháp luật nước ngoài thì thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này là 60 ngày.

Trong thời gian này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và các cơ quan khác có liên quan xem xét đề nghị áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Trường hợp Bộ Tư pháp lấy ý kiến bằng văn bản, các cơ quan liên quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tư pháp.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, nếu thấy cần thiết, Bộ Tư pháp lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài. Thời hạn lấy ý kiến không tính vào thời hạn 20 ngày quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Trừ trường hợp quy định tại các Điều 15 và Điều 16 của Nghị định này, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và thực hiện một trong các công việc sau đây:

a) Tiến hành tiếp nhận để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết;

b) Trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết;

c) Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài để bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này hoặc nộp chi phí thực tế.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:

a) Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;

b) Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị. Trường hợp Bộ Tư pháp đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương thức đó không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

3. Thời hạn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và thông báo kết quả thực hiện cho Bộ Tư pháp tối đa là 90 ngày kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu từ Bộ Tư pháp, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên có quy định khác hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có đề nghị khác.

4. Trường hợp việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài làm phát sinh chi phí thực tế, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ thực hiện sau khi đã thu đủ chi phí thực tế.

Điều 14. Trình tự, thủ tục và thời hạn thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại Điều 13 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự với số lượng 02 bản và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp. Văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài được thực hiện theo mẫu văn bản do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kết quả của cơ quan có thẩm quyền, Bộ Tư pháp gửi thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế hoặc cho Bộ Ngoại giao đối với trường hợp hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được gửi thông qua Bộ Ngoại giao.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) từ Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao gửi kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu đã chuyển hồ sơ cho Việt Nam.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu thông báo về tình hình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thì trình tự nhận, gửi và trả lời yêu cầu này được thực hiện như trình tự nhận, gửi và thông báo kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thông báo.

Điều 15. Thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài

1. Văn bản yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Các nội dung quy định tại Điều 18 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Cam kết các nội dung tại khoản 1 Điều 34 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Văn bản yêu cầu và các tài liệu kèm theo (nếu có) phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực chữ ký của người dịch hợp lệ theo pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu, Bộ Tư pháp chủ trì, lấy ý kiến bằng văn bản của Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an để xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến theo Điều 34 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tư pháp. Trường hợp có ý kiến khác nhau, Bộ Tư pháp tổ chức họp với các cơ quan liên quan để thống nhất ý kiến.

5. Trường hợp cho phép cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho cơ quan, người yêu cầu. Trường hợp từ chối yêu cầu, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.

Điều 16. Thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài theo phương thức tống đạt hoặc thông báo trực tiếp theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu. Trường hợp phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu không thực hiện được trên thực tế thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về quy trình thực hiện và mẫu văn bản trong tống đạt giấy tờ của nước ngoài.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tư pháp trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ Cơ quan trung ương của Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự, làm đầu mối trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự;

ban hành theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự, ban hành các mẫu văn bản sử dụng trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Cập nhật yêu cầu về ngôn ngữ đối với hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

5. Chủ trì, phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan tổ chức các lớp bồi dưỡng pháp luật trong nước, điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự, hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.

7. Chủ trì, phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra công tác tương trợ tư pháp về dân sự tại các Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự nhằm phát hiện kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật liên quan.

8. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan tổ chức các cuộc họp định kỳ để trao đổi thông tin, thảo luận, quyết định các biện pháp phối hợp để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong triển khai công tác tương trợ tư pháp về dân sự.

9. Chủ trì, phối hợp với các Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan tổng kết, báo cáo về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Thực hiện việc chuyển giao, theo dõi việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi qua Bộ Ngoại giao.

2. Cập nhật yêu cầu về ngôn ngữ đối với hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự và cung cấp cho Bộ Tư pháp theo khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

3. Thông báo tình hình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài thuộc thẩm quyền cho Bộ Tư pháp theo định kỳ hàng năm hoặc theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

4. Công khai, cập nhật địa chỉ và đầu mối liên lạc về tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc tiếp nhận, chuyển hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và báo cáo tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận và chuyển hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tại địa bàn nơi có đương sự cần được tống đạt phối hợp với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài.

Điều 21. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích

1. Thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan bảo đảm an ninh, an toàn, đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn và ổn định.

2. Báo cáo tiến độ, tình hình thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài cho người trực tiếp thực hiện tống đạt giấy tờ của nước ngoài.

4. Xây dựng, bảo trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi hồ sơ tống đạt giấy tờ của nước ngoài bảo đảm chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu liên quan với Bộ Tư pháp và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan của Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự

1. Thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo đúng quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự về mức và phương thức nộp chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và Nghị định này.

3. Cập nhật về tình hình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài cho Bộ Tư pháp theo định kỳ hàng năm hoặc theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 23. Báo cáo về công tác tương trợ tư pháp về dân sự

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp xây dựng Báo cáo của Chính phủ về công tác tương trợ tư pháp về dân sự trình Quốc hội định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội.

2. Văn bản phối hợp của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao gửi Bộ Tư pháp có các nội dung chính sau đây:

a) Số liệu yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài nhận được và kết quả thực hiện;

b) Đánh giá chung về tình hình thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc bộ, ngành;

c) Đánh giá hiệu quả của sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;

d) Kiến nghị (nếu có).

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp không áp dụng với tương trợ tư pháp về dân sự kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự số 102/2025/QH15.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Lê Tiến Châu